TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - C** **TỈNH C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/HNGĐ-ST
Ngày 26-9-2025
V/v ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Đình Phương.

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Hoài Thư – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - C.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2025 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Nguyễn Thị A** – Sinh ngày: 01/01/1973; nơi cư trú: Thôn D, xã E, huyện G, tỉnh H (cũ) (nay là thôn D, xã G, tỉnh C) (có mặt).

CCCD số: 052173014368; ngày cấp: 26/8/2021; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

- *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Hữu B** – Sinh ngày: 05/8/1969; nơi cư trú: Thôn D, xã E, huyện G, tỉnh H (cũ) (nay là thôn D, xã G, tỉnh C) (vắng mặt lần thứ hai).

CCCD số: 052069004905; nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội.

* Nơi đăng ký kết hôn: Ủy ban nhân dân xã E, huyện G, tỉnh H (cũ) (nay là Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh C).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2024 và các lời khai, cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị A yêu cầu:

1.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Hữu B có tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện G, tỉnh H (cũ) (nay là Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh C) vào ngày 10/6/1993. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không mấy hạnh phúc. Nguyên nhân không hạnh phúc là do chị và anh B không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, anh B có hành vi bạo lực gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể nào hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Hữu B.

1.2. Về con chung của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn anh Nguyễn Hữu B: Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý cũng như các thông báo hòa giải và tại phiên tòa hôm nay anh Nguyễn Hữu B cố tình lẩn tránh từ chối khai báo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Hữu B được Tòa án triệu tập hợp A lần thứ hai nhưng anh B vẫn cố tình vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh Nguyễn Hữu B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Hữu B có tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện G, tỉnh H (cũ) (nay là Ủy ban nhân dân xã G, tỉnh C) vào ngày 10/6/1993. Hôn nhân của chị A và anh B là hợp pháp, phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không mấy hạnh phúc. Nguyên nhân không hạnh phúc là do chị và anh B không hiểu nhau, bất đồng quan điểm sống, anh B có hành vi bạo lực gia đình nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã. Ngày 12 tháng 11 năm 2024, chị Nguyễn Thị A làm đơn khởi kiện về việc ly hôn gửi đến Tòa án. Quá trình Tòa giải quyết, anh Nguyễn Hữu B cố tình lẩn tránh, tại phiên tòa hôm nay anh B cũng cố tình lẩn tránh nên Hội đồng xét xử không biết được nguyện vọng của anh B. Tòa xét thấy tình trạng hôn nhân của chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Hữu B đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị A là phù hợp với các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị A không yêu cầu, anh Nguyễn Hữu B cố tình lẩn tránh không ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: Chị Nguyễn

Thị A không yêu cầu, anh Nguyễn Hữu B cố tình lẩn tránh không ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí HNST: Chị Nguyễn Thị A phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và A phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị A được ly hôn với anh Nguyễn Hữu B.

2. Về con chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí HNST: Chị Nguyễn Thị A phải chịu 300.000[đ] (ba trăm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước, chị A đã nộp tạm ứng án phí khởi kiện 300.000[đ] (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, A phí Tòa án số 0005273 ngày 15/01/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - C), nay được khấu trừ.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tống đạt hợp A bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án TAND tỉnh C;
- VKSND khu vực 3 - C;
- Phòng THADS Khu vực 3 - C;
- UBND xã G, tỉnh C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Cao Văn Đức